

GIÁ TRỊ CỦA SỰ TƯƠNG TÁC BIỂU TƯỢNG TRONG TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG (Khảo sát qua hai bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt và “Đò Lèn” của Nguyễn Duy)

ĐOÀN TIẾN LỰC

Tóm tắt

Chọn đối tượng nghiên cứu chính là hình tượng người bà trong mối quan hệ tương tác với một số biểu tượng khác trong hai bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt và “Đò Lèn” của Nguyễn Duy, bài viết bước đầu luận giải và khẳng định giá trị của sự tương tác biểu tượng trong tác phẩm văn chương. Sự tương tác đó có thể là theo hướng tương đồng hay đối lập... nhưng tựu trung lại, nó giúp làm cho ý nghĩa của các biểu tượng phát triển, từ đó mà làm giàu giá trị nội dung và nghệ thuật cho tác phẩm.

Từ khóa: Biểu tượng, tác phẩm văn chương, “Bếp lửa”, “Đò Lèn”, Bằng Việt, Nguyễn Duy

Abstract

Select the main object of study is the image of grandmother in interactive relationship with some other symbols in the two poems “Bep lua” by Bang Viet and “Do Len” by Nguyen Duy. Articles initially interpreted and confirmed the value of the interaction of symbols in literary works. The interaction might be in similar or in opposition directions... but in general, it made meanings of the symbols develop, thereby enriched the value of content and art of works.

Keyword: Symbols, literary works, “Bep lua”, “Do Len”, Bang Viet, Nguyen Duy

1. Đặt vấn đề

J. Chevalier cho rằng: Ý nghĩa của một biểu tượng không phải là một cấu trúc khép kín mà là một khả năng gợi ra các chiều liên tưởng trong thực tại tinh thần của con người (1, tr.30). Trong tác phẩm văn chương, sự tương tác của các biểu tượng (có thể là theo hướng tương đồng, đẳng cấu, có thể là tương phản, đối lập hoặc cũng có thể là bổ sung tương tác) sẽ làm giàu thêm ý nghĩa, gợi mở nhiều hướng về ý nghĩa của biểu tượng nói riêng và giá trị của toàn tác phẩm nói chung.

Đối tượng nghiên cứu chính ở đây là hình tượng người bà trong mối quan hệ tương tác với các biểu tượng *lửa* (trong “Bếp lửa” của Bằng Việt) và các biểu tượng tín ngưỡng, tôn giáo như *đền, chùa, Tiên, Phật, Thánh, Thần* (trong “Đò Lèn” của Nguyễn Duy). Tác giả bài viết cố gắng làm rõ giá trị của sự tương tác biểu tượng trong tác phẩm văn chương mà cụ thể là làm nổi bật giá trị của hình tượng trung tâm trong hai bài thơ trên.

Trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam từ ngàn xưa đã hình thành một biểu

tượng thể hiện tình cảm ấm áp, thương yêu, gắn bó với tuổi thơ – biểu tượng người bà. Điều này được thể hiện rất rõ trong ca dao tục ngữ, trong những truyện cổ Việt Nam. Trong kí ức về tuổi thơ, mỗi người Việt Nam hẳn sẽ không quên “những câu chuyện ngày xưa ngày xưa bà thường hay kể”, những khúc hát ru ngọt ngào bên cánh võng bằng những bài dân ca. Những bài học đầu đời từ ca dao tục ngữ qua lời ru, lời răn dạy của bà đã rất tự nhiên đi vào tâm hồn thơ dại. Thời gian như phù sa bồi đắp, dần dần, trong tâm khảm nhiều người, hình ảnh người bà yêu quý đã trở thành một biểu tượng - biểu tượng (cùng với biểu tượng người mẹ). “Ấm ảnh” đó đã đi vào nghệ thuật và đã trở thành nguồn cảm hứng cho không ít nhà thơ. Họ viết về người bà của mình bằng chính những tâm tình tuổi nhỏ để chia sẻ, để giải bày, để biết ơn và để ăn năn, hối hận. Có thể kể ra một số nhà thơ như: Hoàng Cầm, Nguyễn Duy, Bằng Việt, Nguyễn Khoa Điềm, Trần Đăng Khoa, Xuân Quỳnh... Tất cả họ, từ những sáng tạo riêng, đã góp phần tạo dựng lại bằng nghệ thuật ngôn từ một hình tượng - biểu tượng của tình yêu thương ấp áp: người bà.

2. “Bếp lửa” của Bằng Việt

Theo GS. Trần Ngọc Thêm (6, tr.23), truyền thống tinh thần Việt Nam coi trọng ngôi nhà, coi trọng cái bếp và dẫn đến coi trọng phụ nữ. Sự coi trọng này không phải không liên quan đến vai trò “nồi lửa”, “thắp lửa” của người phụ nữ. Ngày nay, người ta vẫn nói đến vai trò “giữ lửa” của người phụ nữ trong gia đình như một vai trò quan trọng nhất. Lửa mang nhiều ý nghĩa tích cực: là vị thần sống và tư duy; là phương tiện vận chuyển (hay sứ giả) từ thế giới người sống sang thế giới người chết; tượng trưng cho sự tẩy uế bằng việc thêu hiểu, bằng ánh sáng và chân lí, đạt đến trạng thái thông tuệ và siêu việt nhất; tượng trưng cho hoạt động đem lại sự sinh sản dồi dào. Nhưng lửa cũng thể hiện mặt tiêu cực: nó làm tối và chết ngạt bởi khói; nó đốt cháy, tàn phá, thiêu huỷ; lửa của những dục vọng, của sự trừng phạt, của chiến tranh... (1, tr. 545-550). Những

ý nghĩa trên đã ăn sâu vào tiềm thức con người Việt Nam, trở thành những ý nghĩa biểu tượng khi ai đó muốn tái hiện lại cuộc sống bằng nghệ thuật. Một trong những nghệ sĩ cảm nhận được sâu sắc linh hồn của *lửa* trong đời sống Việt là Bằng Việt. Ông thể hiện nó trong *Bếp lửa*. *Lửa* trong bài thơ gắn với bà, gắn với người thắp *lửa* và giữ *lửa*.

Đọc bài thơ, ta dễ nhận ra *lửa* “cháy” từ đầu đến cuối, ngọn *lửa* được duy trì ngay cả khi cuộc sống khó khăn “đói mòn đói mỏi”. Sự tồn tại của *lửa* trong bài thơ là sự tồn tại của sự sống, của niềm tin, của tình yêu thương đùm bọc và sẻ chia. Và điều quan trọng nhà thơ muốn nói: người đã duy trì, đã khơi thắp lên ngọn *lửa* sự sống đó chính là bà của mình - đã *nhen*, đã *nhóm*, đã *ủ* ngọn *lửa* kì diệu đó. Điều đáng được trân trọng và luôn được trân trọng trong cuộc đời này là sức sống bền bỉ, dù phải trải qua thăng trầm biến cố, trải qua nhọc nhằn của dải dẫu nắng mưa. Sức sống ấy biểu thị vẻ đẹp tâm hồn Việt - một vẻ đẹp có sức toả lan và cảm hoá sâu sắc. Hiểu như thế, chúng ta sẽ nhận ra ở đây tồn tại một *quan hệ đẳng cấu* (các tín hiệu thẩm mĩ được sử dụng như các tín hiệu đồng nghĩa). Đó là mối quan hệ giữa vẻ đẹp tinh thần - sức sống bền bỉ, mãnh liệt đầy sức toả lan, ảnh hưởng của “bà” (có thể gọi đó là ngọn *lửa* kì diệu của cuộc sống này) và ngọn *lửa* chờn vờn, ấp iu nồng đượm được bà *nhen*, bà *nhóm* bao năm. Mối quan hệ này làm sáng thêm hình tượng người bà trong bài thơ. Đến đây, chúng ta phần nào đã thấy được giá trị của biểu tượng *lửa*. Biểu tượng *lửa* đã trở thành một trong những tín hiệu thẩm mĩ quan trọng góp phần làm nổi bật lên hình tượng người bà trong bài thơ, qua đó thể hiện được tình yêu thương và sự ngợi ca người bà như đáng tạo sinh. Từ chiều sâu nhận thức, ta vẫn thấy mạch nguồn của cảm hứng sử thi len lỏi chảy trong mạch cảm hứng của bài thơ.

Ý nghĩa biểu tượng gốc (*lửa thể hiện mặt tiêu cực: nó đốt cháy, tàn phá, thiêu huỷ; lửa của những dục vọng, của sự trừng phạt, của chiến tranh*) cũng là một ý nghĩa của tín hiệu thẩm

mĩ lửa được hiện thực hoá trong bài thơ. Điều này được biểu hiện trong câu thơ: *Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi*. Chủ thể của hành động đốt (lửa) ở đây là “giặc” và tương ứng với nó lửa không còn là lửa tạo sinh nữa mà là *lửa huỷ diệt*. Sự tinh tế của Bằng Việt thể hiện qua việc sử dụng từ *đốt*. Với bà, tác giả dùng các biến thể kết hợp là *nhen, nhóm, ủ*, còn với kẻ thù, tác giả dùng từ *đốt*. Có thể thấy rõ hơn sự tinh tế này bằng việc giải nghĩa các động từ:

- *Ủ* : phủ kín, trùm kín để giữ lửa hoặc giữ nhiệt độ (2, tr.1341)

- *Nhóm*: làm cho lửa bắt vào để cháy lên (2, tr.894)

- *Nhen*: như *nhóm* (nhưng thường dùng với nghĩa bóng). VD : trong lòng nhen lên niềm hi vọng (2, tr.887)

- *Đốt* : làm cho cháy (2, tr.439)

Tất cả các từ *nhen, nhóm, ủ, đốt* đều có chung một nét nghĩa là làm cho cháy lên hoặc giữ lửa. Nhưng nét nghĩa tình thái tiêu cực mà *đốt* có nhưng *nhen, nhóm, ủ* không có là nét nghĩa “huỷ diệt, làm cho thành tàn tro” (nó thường được sử dụng trong kết hợp *đốt phá*). Ngược lại, *nhen, nhóm, ủ* có nét nghĩa tình thái tích cực luôn được hiện thực hoá khi các từ này hành chức, đó là nét nghĩa khơi thấp, duy trì lửa trong mong muốn tích cực của chủ thể. Đi vào bài thơ, trong sự kết hợp ngôn từ của Bằng Việt, sự khác biệt ấy càng có khoảng cách khi tác giả viết: *Năm giặc đốt cháy tàn cháy rụi*. Sự xuất hiện của cụm từ *cháy tàn cháy rụi* như một thành phần “làm chứng” cho nét nghĩa “huỷ diệt” của động từ *đốt* - hành động dã man, phi nhân tính của kẻ thù.

Những phân tích như trên khiến chúng ta cần phải đặt tiếp vấn đề: Vậy trong sự tổ chức các “blog sự kiện”, tại sao Bằng Việt lại đưa thêm sự kiện này vào? Sự xuất hiện của chủ thể thứ hai (giặc) trong mối quan hệ với biểu tượng lửa ở ý nghĩa tiêu cực (lửa huỷ diệt) có tác dụng gì về mặt biểu đạt?

Về mặt nguyên tắc, có thể khẳng định: các biểu tượng, các tín hiệu thẩm mỹ và cả các hình

tượng nghệ thuật trong một chỉnh thể bao giờ cũng có mối quan hệ tương tác lẫn nhau. Sự tương tác ấy có khi trong thể tương phản hoặc đẳng cấu nhưng dù là tương phản hay đẳng cấu thì nó cũng hướng đến cái đích cuối cùng là góp phần khắc hoạ nổi bật hình tượng nhân vật. Ở đây, việc đưa thêm “sự kiện” *Năm giặc đốt cháy tàn cháy rụi* với sự xuất hiện thêm các ý nghĩa biểu hiện của tín hiệu thẩm mỹ lửa và “nhân vật mới” (giặc) đã tạo ra một thể tương phản: *kẻ huỷ diệt - người khơi thấp*. Và điều quan trọng là kẻ huỷ diệt đã không thể chiến thắng, phần thắng thuộc về người khơi thấp, người duy trì sự sống, duy trì niềm tin bằng lửa. Cái thể tương phản ấy đã rất tự nhiên tôn cao vị thế của hình tượng người bà. Một con người Việt Nam bình thường như bao người, một người già tưởng như đã sức cùng lực kiệt, vậy mà trước kẻ thù (trong sự tổ chức ngôn từ của nhà thơ), hình tượng người bà đã mang tầm vóc lịch sử, tầm vóc thời đại. Việc *nhóm* lửa, *nhen* lửa, *ủ* lửa của bà có sức mạnh của sự đánh thức niềm tin, sự sống, truyền nghị lực, thương yêu. Ẩn sâu trong việc làm tưởng rất đối bình thường ấy là bản lĩnh kiên cường, là niềm lạc quan tin tưởng bắt nguồn từ truyền thống tốt đẹp và vẻ đẹp tâm hồn của người Việt. Đến đây thêm một lí do khiến ở trên chúng tôi khẳng định mạch nguồn cảm hứng sử thi vẫn đang len lỏi trong một bài thơ tưởng rất bình dị viết về bà, về người phụ nữ Việt Nam.

3. “Đò Lèn” của Nguyễn Duy

Đò Lèn của Nguyễn Duy so với *Bếp lửa* lại là một tổ chức ngôn từ khác. Những câu chữ tự nhiên sánh bên nhau như không có sự sắp đặt. Từ ngữ giản dị như nó vốn có tưởng chẳng có sự trau chuốt, gọt mài.

Thơ Nguyễn Duy vốn vậy. Người ta nói thơ ông hướng tới cái đẹp của đời sống giản dị quanh ta, phát hiện trong thế giới quen thuộc ấy sự lắng kết của những giá trị vĩnh hằng. Những xúc cảm chân thành, những suy tư sâu sắc được diễn tả bằng một hình thức thơ vừa

giàu tính cách dân gian vừa phảng phất phong vị thơ cổ điển phương Đông. Có lẽ, *Đò Lèn* của ông thể hiện rõ nhất điều đó. Cuối bài thơ, tác giả có ghi: *Quê ngoại, 9 – 1983*. Có lẽ nếu cần phải lấy một ví dụ về *từ - biểu tượng* thì hai chữ *quê ngoại* là một ví dụ tiêu biểu. Tôi tin chắc rằng, trong lòng nhiều người Việt Nam, không khỏi cuộn lên những cảm xúc khi nghe thấy hai tiếng *quê ngoại*. Và hơn nữa, lòng không khỏi chênh chao khi một dịp nào đó được dạo bước trên con đường làng thân quen về thăm ngoại, dẫu có thể tuổi thơ không gắn bó nhiều với mảnh đất ấy, dẫu cũng không nhiều lần được hưởng hạnh phúc được ở bên bà, được nghe lời ru yêu thương, được lắng nghe bà kể những câu chuyện ngày xưa ngày nay... Trong tiềm thức của con người Việt Nam, về với quê ngoại – quê mẹ là về với cội nguồn mẫu tử, cội nguồn của sự sinh thành. Nó đánh thức trong con người thứ tình cảm của đạo lí truyền thống ăn sâu vào tâm khảm: uống nước nhớ nguồn. Có cảm nhận được điều này mới có thể hiểu được những chan chứa yêu thương là mạch nguồn đang cuộn trào dưới những câu chữ tưởng giản dị đến độ đời thường của Nguyễn Duy. Như thế cũng có nghĩa là hành trình về quê ngoại Nguyễn Duy của chúng ta không hề đơn giản. “Con đường quê tưởng bằng phẳng, êm đềm” mà sao đây ngập ngừng tìm kiếm.

Bước vào thế giới nghệ thuật của *Đò Lèn*, ta nhận ra, với tư cách là một người nghệ sĩ, Nguyễn Duy thành công trước hết ở sự miêu tả một không gian quê rất riêng. Không gian ấy vừa thực vừa ảo, vừa đời thường vừa siêu thoát. Điều gì đã tạo nên cảm nhận này? Trong bài thơ, một loạt các địa danh được kể ra: *Đò Lèn, cống Na, chợ Bình Lâm, chùa Trấn, đền Cây thị, đền Sòng, đồng Quan, Ba Trại, Quán Cháo, Đồng Giao, ga Lèn*. Những từ ngữ chỉ địa danh này lại có thể chia làm hai nhóm: nhóm không gian sinh hoạt đời thường (*Đò Lèn, cống Na, chợ Bình Lâm, đồng Quan, Ba Trại, Quán Cháo, Đồng Giao*) và không gian tín ngưỡng, tôn giáo (*chùa Trấn, đền cây thị, đền Sòng*). Theo *Từ điển*

biểu tượng văn hoá thế giới: Đền, thánh đường là một hình ảnh phản chiếu của thế giới thánh thần. Kiến trúc đền miếu dựa theo quan niệm của con người về thần thánh (1, tr.298). Rất tự nhiên, với những ý nghĩa như vậy, bản thân các từ ngữ như đền, chùa trở thành các *từ - biểu tượng* biểu thị một thế giới không thực hữu. Như thế, tên các địa danh xuất hiện trong bài thơ không đơn giản là mang ý nghĩa định danh tên làng, tên xóm, tên đền thờ, miếu mạo mà chúng tồn tại như những tín hiệu thẩm mỹ với các giá trị biểu đạt ngoài nó. Thêm nữa, không gian ấy còn đặc biệt ở chỗ, nó ngán ngát hương thơm - một mùi hương thanh khiết đầy ám ảnh, ám ảnh da diết đến tận bây giờ.

Trong thế giới vừa thực vừa ảo ấy là “bà tôi”, là tiên, Phật, thánh, thần. Thế là đã rõ. Sự tồn tại của hai không gian là bởi một không gian đời thường của “bà tôi” - nơi cuộc sống hiện hữu với bao nhọc nhằn, bươn trải - đồng thời với một không gian của tiên, Phật, thánh, thần. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất của giá trị bài thơ chưa phải là việc tạo dựng được một không gian nghệ thuật riêng, đặc trưng cho một vùng quê giàu truyền thống văn hoá. Giá trị đặc biệt của bài thơ là ở chỗ đã tạo dựng được những ám ảnh sâu sắc về hình ảnh người bà. Sự ám ảnh đầy cảm động này được gợi ra từ một cuộc đời cơ cực, một phẩm chất tảo tần, một sức sống bền bỉ, một sự ra đi giản dị như bao con người vô danh trong dòng chảy vô thường của thời gian. Và sự ám ảnh ấy còn đặc biệt được gợi ra từ sự tương tác biểu tượng giữa hình tượng người bà và tiên, Phật, thánh, thần. Mối quan hệ tương tác ở đây là quan hệ đẳng cấu. Mối quan hệ này được biểu hiện bằng chính sự hiện diện song song của hình ảnh người bà và tiên, Phật, thánh thần :

Tôi trong suốt giữa hai bờ hư - thực

giữa bà tôi và Tiên, Phật, Thánh, Thần

Như thế, với “tôi”, bà và tiên, Phật, thánh, thần không có sự phân định. Nói cách khác, đây chính là các tín hiệu thẩm mỹ đồng nghĩa.

Trong cả bài thơ nhà thơ đã tách riêng hai thế giới: thế giới sống của “bà tôi” và thế giới của Tiên, Phật, Thánh, Thần. Cuộc sống nhọc nhằn với bao toan lo mưu sinh đã làm “bà tôi” không có niềm vui nhân trần, an bình (*già vui chùa*). Sự phân tách như thế làm rõ bức tranh đời sống vật chất cụ thể và bức tranh đời sống tinh thần. Cách chiếu ứng như thế đã làm nổi bật sự ngang bằng, giống nhau (đẳng cấp) về “quyền uy”. Chưa hết! Nhà thơ còn viết:

Bom Mĩ dội – nhà bà tôi bay mất

Đền Sòng bay, bay tuốt cả chùa chiền

Thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết

Bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn

Như thế có nghĩa là Thánh với Phật không thể tồn tại trước sức huỷ diệt của bom đạn nhưng bà tôi thì vẫn còn đó, *bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn*. Khi viết những câu thơ này, Nguyễn Duy không có ý tôn vinh hình ảnh người bà hơn thần thánh, có lẽ ông muốn khẳng định, chính những con người tưởng như nhỏ bé, sự sống của họ trước bom đạn tưởng như mong manh nhưng không vì thế mà dễ dàng bị huỷ diệt. “Bà tôi” vẫn bình dị hiện diện trước cuộc đời. Rõ ràng là sự xuất hiện của các biểu tượng tín ngưỡng tôn giáo đã gợi ra nhiều ý nghĩa, làm sáng rõ hơn hình tượng người bà trong bài thơ.

Trong bài thơ, hai lần nhà thơ nhắc lại hương thơm của một thời xưa cũ: *mùi huệ trắng quện khói trầm thơm lắm/ cứ nghe thơm mùi huệ trắng hương trầm*. Theo *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, hương thơm có tác dụng tinh lọc bởi lẽ nó thường là sự toát hơi của các chất không thể hồng được. Do vậy, *hương thơm* biểu thị sự nhận thức của lương tâm (1, tr.461). Điều này ắt hẳn không phải không có nghĩa khi khép lại bài thơ, tác giả viết:

Khi tôi biết thương bà thì đã muộn

Bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi!

3. Kết luận

Có thể khẳng định: Tác phẩm hiện ra trước mắt chúng ta là hình tượng được chế tác hiểu theo nghĩa rộng nhất của từ này. Hình tượng chỉ có thể phân tích được chừng nào chúng ta có khả năng nhận biết biểu tượng trong nó. Ngược lại, nếu ta không đủ sức khám phá ý nghĩa biểu tượng của nó thì cũng không thể cảm nhận được chiều sâu tác phẩm. Thực ra không phải khi nào tiếp cận một tác phẩm chúng ta cũng chăm chăm đi tìm xem đâu là biểu tượng để phân tích. Nhưng nếu hiểu rộng ra, chúng ta sẽ thấy, với tác phẩm nghệ thuật ngôn từ, nếu không bắt đầu từ ngôn từ, từ những tạo hình biểu tượng và sự tương tác ý nghĩa của các biểu tượng... thì chúng ta khó có thể khẳng định được một cách thuyết phục giá trị của tác phẩm.

Đ.T.L

(ThS, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế)

Tài liệu tham khảo

1. Jean Chevalier và Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, Bản dịch tiếng Việt của Nxb Đà Nẵng, Trường viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.
2. Nhiều tác giả (2008), *Từ điển tiếng Việt 2008*, Trung tâm từ điển học và Nxb Đà Nẵng xuất bản.
3. Đỗ Hữu Châu (1990), *Những luận điểm về cách tiếp cận ngôn ngữ các sự kiện văn học*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2, Hà Nội.
4. Đỗ Việt Hùng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (2003), *Phân tích phong cách ngôn ngữ trong tác phẩm văn học*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Ngân Hoa (2005), *Sự phát triển của ý nghĩa hệ biểu tượng trang phục trong ngôn ngữ thơ ca Việt Nam*, LATS Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ, Hà Nội.
6. Trần Ngọc Thêm (2000), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 19/1/2013

Ngày phản biện, đánh giá: 29/1/2013

Ngày chấp nhận đăng: 27/2/2013

LÃNH ĐẠO BỘ VH TT&DL ĐẾN THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI TRƯỜNG ĐHVH HÀ NỘI

* Bộ trưởng Hoàng Tuấn Anh chúc Tết và làm việc tại Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Chiều ngày 22/2/2013, đồng chí Hoàng Tuấn Anh, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Ban Cán sự, Bộ trưởng Bộ VH TT&DL cùng đoàn đại biểu đến thăm, chúc Tết và làm việc với Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

Nhân buổi gặp mặt đầu xuân, Bộ trưởng đã chỉ đạo nhà trường phải thực hiện tốt công tác tổ chức, quy hoạch cán bộ; xây dựng chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa Hà Nội giai đoạn 2012 – 2020 tầm nhìn 2030; đồng thời gợi mở những giải pháp cho việc tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên; tăng cường việc giao lưu hợp tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo với các trường trong nước, các trường thuộc các nước trong khu vực và quốc tế; nâng cao cả về số lượng và chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên nhà trường; hướng triển khai để mở một số chuyên ngành mới phù hợp với xu thế phát triển của xã hội; xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của nhà trường... nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bộ trưởng Hoàng Tuấn Anh đã cùng đoàn đại biểu thăm khuôn viên, cảnh quan, kiểm tra cơ sở vật chất của nhà trường; thăm giờ lên lớp của giảng viên và sinh viên; thăm Ký túc xá của các lưu học sinh Lào...

Nhân dịp này, PGS.TS. NGUYỄN VĂN CƯƠNG đã giới thiệu tổng quan về Trường Đại học Văn hóa Hà Nội; báo cáo kết quả hoạt động về các mặt đào tạo, nghiên cứu khoa học, các nguồn lực phục vụ hoạt động đào tạo... và kế hoạch phát triển của Trường trong những 5 năm tới và chiến lược phát triển tới năm 2020 tầm nhìn 2030.

Với những kết quả đã đạt được, hướng tới dịp kỷ niệm 55 năm thành lập Trường Đại học Văn hóa Hà Nội vào ngày 26 tháng 03 năm 2014, một số kiến nghị của nhà trường cũng đã được Bộ trưởng và các đồng chí đại diện lãnh đạo các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Bộ VH TT&DL tán thành và có những chia sẻ góp ý thiết thực như việc triển khai Đề án mở khoa Gia đình học và tạo điều kiện để nhà trường sớm tuyển sinh và đào tạo; việc phát triển một Trung tâm thư viện chuẩn mực ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, trở thành một trung tâm tư liệu quốc gia về văn hóa nghệ thuật, có thể hỗ trợ tốt nhất việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạch định cơ chế chính sách... cho ngành VH TT&DL; việc đưa ra một cơ chế hoạt động phù hợp hơn cho công tác đào tạo của khoa Viết văn- Báo chí, tiền thân là trường Viết văn Nguyễn Du, nơi đào tạo ra nhiều nhà văn, nhà thơ lớn, góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền văn học nước nhà; tạo điều kiện về kinh phí để nâng cấp cơ sở vật chất, cải tạo giảng đường, phòng làm việc, ký túc xá cho sinh viên, chỉnh trang cảnh quan sư phạm; các thủ tục xin cấp đất xây dựng cơ sở 2 tại Hà Nam....

* Thứ trưởng Hồ Anh Tuấn gặp mặt chúc Tết cán bộ, giảng viên Trường ĐHVH Hà Nội

Sáng ngày 19/02/2013, đoàn đại biểu do đồng chí Hồ Anh Tuấn - Thứ trưởng Bộ VH TT&DL làm trưởng đoàn, thay mặt lãnh đạo Bộ đã đến chúc mừng cán bộ và giảng viên Trường Đại học Văn hóa Hà Nội nhân dịp đầu xuân Quý Tỵ 2013.



Bộ trưởng Hoàng Tuấn Anh chúc Tết và làm việc tại Trường ĐHVH Hà Nội